

(n) _____	Vòng tuần hoàn	
(n) _____	Chất dịch cây tiết ra	
(adj) _____	Thu hút	Attractive (adj)
(adj) _____		Useful
(n) _____	Tế bào	
(v) _____	Chữa trị	Cure, heal (n)
(n) _____	Hen suyễn	
(v) _____	Khuyến khích, kích thích	Stimulate (v)
(adj) _____	Nổi tiếng về	Famous for (adj)
(adj) _____	viêm	Infection (n) /ɪnˈfekʃən/ 

(n) _____	Sự tiêu hóa	Digest (v)
(n) _____	Chăn nuôi	
(n) _____	Kali	
(adj) _____	Không được biết đến	Unfamous (adj)
(adj) _____	Liên quan đến vi khuẩn	
(n) _____	Sắt	
(n) _____	Vỏ hạt	
_____	Do đó	Therefore
(n,v) _____	Đồ trang trí thức ăn	
(n) _____	Khớp xương	

(n) _____	đặc tính, thuộc tính	
(n) _____	Chứng Thiếu máu	
(v) _____	Ngâm chua	